CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=QUẬN 1, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302991607
Date: 2026.11.06 12:08:17 +07'00'

QUỸ ETF DCVFMVNMIDCAP
DCVFMVNMIDCAP ETF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/No: 462 /2026-CBTT

TP.HCM, Ngày 06 tháng 11 năm 2026
HCMC, 06th November 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Vietnam*
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. **Tên CTQLQ/*Fund Management Company*: CTCP Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam/ *Dragon Capital VietFund Management JSC***
   - Tên Quỹ ETF niêm yết/*Fund*: **Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP/ *DCVFMVNMIDCAP ETF***
   - Mã chứng khoán/*Stock code*: **FUEDCMID**
   - Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Lầu 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế, Phường Sài Gòn, TP. HCM/*15th Floor, MeLinh Point Tower, 02 Ngo Duc Ke St., Sai Gon Ward, HCMC.*
   - Điện thoại/*Tel*: 028 3825 1488
   - Email: cskh@dragoncapital.com Website: http://dragoncapital.com.vn
2. **Nội dung thông tin công bố/*Disclosures*:**

   Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 10/2026
   Report on Fund's investment activities for October 2026
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 06/11/2026 tại đường dẫn https://dragoncapital.com.vn.
   This information was disclosed on Company's/Fund's website on 06th November 2026 at https://dragoncapital.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and take full legal responsibility for the disclosed information.

Tài liệu đính kèm/Attached documents
Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 10/2026
Report on Fund's investment activities for October 2026

ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC
Người được ủy quyền công bố thông tin
Person authorized to disclose information

S.G.P: 45 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
P. SÀI GÒN - T.P HỒ CHÍ MINH

LÊ HOÀNG ANH
Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Acting Director, Investment Service

PUBLIC

DRAGON CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026/ As at 31 Oct 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 04 tháng 11 năm 2026 04 Nov 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	**TÀI SẢN ASSETS**	**2200**			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	6,216,684,610	4,033,277,886	155.63%
	Tiền Cash	2202	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	6,216,684,610	4,033,277,886	155.63%
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	6,216,684,610	4,033,277,886	155.63%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5		-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	261,679,166,605	267,095,991,675	74.94%
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	261,408,662,000	267,057,377,900	75.14%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5		-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	270,504,605	38,613,775	21.04%

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220			
...	...	...	...	...	...
I.4	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	71,800,000	61,668,500	75.70%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	71,800,000	61,668,500	75.70%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	
I.5	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	0.00%
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	5,533,585	8,345,735	110.37%
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	5,533,585	8,345,735	110.37%
I.10	**TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS**	**2212**	**267,973,184,800**	**271,199,283,796**	**73.70%**
II	**Nợ Liability**	**2213**			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2221			
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	0.00%
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	434,474,022	392,644,382	76.61%
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	10,997,260	10,487,671	100.00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	182,280,618	182,127,972	69.47%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	0.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	0.00%

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	14,260,745	14,132,998	66.80%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	11,410,745	11,382,998	69.58%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	300,000	200,000	9.38%
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	2,550,000	2,550,000	145.71%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	55,097,425	40,693,822	106.90%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	2,367,814	2,126,360	143.06%
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	25,113,151	24,459,178	152.20%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	52,555,217	40,003,396	69.68%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	52,555,217	40,003,396	69.68%
	Phải trả khác Other payables	2215.17	6,246,575	5,609,589	75.00%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	6,246,575	5,609,589	75.00%
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	
II.4	**TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES**	**2216**	**434,474,022**	**392,644,382**	**14.13%**
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	267,538,710,778	270,806,639,414	74.20%

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 10 năm 2026 As at 31 Oct 2026	Ngày 30 tháng 09 năm 2026 As at 30 Sep 2026	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	23,800,000.00	23,700,000.00	95.58%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	11,241.12	11,426.44	77.63%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

DRAGON CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026/ Oct 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 04 tháng 11 năm 2026 04 Nov 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư** **Income from Investment Activities**	**2220**	**454,329,302**	**64,501,158**	**3,597,671,043**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2246			
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	452,640,000	61,668,500	3,579,586,800
...	...	...	...	...	...
	Cổ tức được nhận *Dividends income*	*2221.1*	452,640,000	61,668,500	3,579,586,800
	Trái tức được nhận *Interest income from bonds*	*2221.2*	-	-	-
3	Lãi được nhận Interest income	2222	1,689,302	2,832,658	18,084,243
...	...	...	...	...	...
	Lãi tiền gửi ngân hàng *Interest income from bank deposits*	*2222.1*	1,689,302	2,832,658	18,084,243
	Lãi Công cụ thị trường tiền tệ *Interest income from Money market instruments*	*2222.2*	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest income from reverse repo contracts*	*2222.3*	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Thu nhập khác về đầu tư *Other investment incomes*	*2223.1*	-	-	-
	Thu nhập khác *Other incomes*	*2223.2*	-	-	-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi *Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income*	*2223.3*	-	-	-
II	**Chi phí** **Expenses**	**2224**	**302,625,517**	**299,309,348**	**3,447,771,188**
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	182,280,618	182,127,972	2,082,919,776
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	31,826,501	31,698,488	356,597,224
...	...	...	...	...	...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*2226.1*	11,410,745	11,382,998	130,427,950
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*2226.2*	100,000	-	23,500,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC*	*2226.3*	3,815,756	3,815,490	37,669,274
	Chi phí giám sát *Supervisory fee*	*2226.4*	16,500,000	16,500,000	165,000,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	60,303,642	60,242,598	630,141,512
...	...	...	...	...	...
	Chi phí quản trị Quỹ *Fund Administration Fee*	*2227.1*	16,500,000	16,500,000	165,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng *Transfer Agency Fee*	*2227.2*	18,700,000	18,700,000	178,200,000
	Chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for iNAV calculation*	*2227.3*	12,551,821	12,521,299	143,470,756
	Chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE *Expenses payable to HOSE for Index usage*	*2227.4*	12,551,821	12,521,299	143,470,756
4	*Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)* *Real Estate Management Service fee (not applicable)*	*2248*			
...	...	...	...	...	...
5	*Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng)* *Real estate valuation service fees (not applicable)*	*2249*			
...	...	...	...	...	...

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	14,403,603	13,938,971	135,500,883
...	...	...	...	...	...
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	6,509,589	6,493,150	64,997,260
...	...	...	...	...	...
	Thù lao Ban đại diện Quỹ *Remuneration of Fund's Board of Representatives*	*2229.1*	6,509,589	6,493,150	64,997,260
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán *Price feed fee*	*2229.2*	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý *Legal consultancy expenses*	*2229.3*	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	241,454	233,666	1,000,720
...	...	...	...	...	...
	Chi phí họp Đại hội Quỹ *Meeting expenses*	*2230.1*	241,454	233,666	1,000,720
	Chi phí báo cáo thường niên *Annual report expenses*	*2230.2*	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện *Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses*	*2230.3*	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ *Expenses of information disclosure of the Fund*	*2230.4*	-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... *Designing, printing, posting... expenses*	*2230.5*	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	2,358,601	17,453	116,824,072
...	...	...	...	...	...
	Chi phí môi giới và chuyển nhượng *Brokerage & transfer fee*	*2231.1*	1,981,970	-	115,832,349
	Chi phí thanh toán bù trừ *Clearing settlement fee*	*2231.2*	376,631	17,453	991,723
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2231.3*	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	4,701,509	4,557,050	59,789,741

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
...	...	...	...	...	...
	Chi phí thiết lập Quỹ *Set up Expenses*	*2232.1*	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán *Listing, registration fees*	*2232.2*	2,812,150	2,721,435	27,466,415
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Annual management fee paid to SSC*	*2232.3*	636,986	616,438	6,246,575
	Phí ngân hàng *Bank charges*	*2232.4*	48,400	36,300	963,600
	Chi phí lãi vay *Borrowing expense*	*2232.5*	-	-	-
	Chi phí khác *Other Expenses*	*2232.6*	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC *Fee paid to VSDC for getting the list of investors*	*2232.7*	653,973	632,877	14,113,151
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC *Additional registration fee pay for VSDC*	*2232.8*	550,000	550,000	11,000,000
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)** **Net Income from Investment Activities (= I - II)**	**2233**	**151,703,785**	**(234,808,190)**	**149,899,855**
IV	**Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư** **Gain / (Loss) from Investment Activities**	**2234**	**(4,553,372,070)**	**(17,921,912,871)**	**(58,761,576,760)**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(394,324,335)	320,000	4,466,695,863
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(4,159,047,735)	(17,922,232,871)	(63,228,272,623)
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)** **Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)**	**2237**	**(4,401,668,285)**	**(18,156,721,061)**	**(58,611,676,905)**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** **Net Asset Value at the beginning of period**	**2238**	**270,806,639,414**	**287,825,462,268**	**340,284,637,392**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ** **Change of Net Asset Value of the Fund during the period**	**2239**	**(3,267,928,636)**	**(17,018,822,854)**	**(72,745,926,614)**
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(4,401,668,285)	(18,156,721,061)	(58,611,676,905)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ Change in net asset value due to payment of dividends/ dividends to investors/shareholders during the period	2242	-	-	-
...	...	...	...	...	...

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2247	1,133,739,649	1,137,898,207	(14,134,249,709)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2247.1	1,133,739,649	1,137,898,207	24,362,316,802
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2247.2	-	-	(38,496,566,511)
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period**	**2243**	**267,538,710,778**	**270,806,639,414**	**267,538,710,778**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)**	**2244**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

PUBLIC

DRAGON CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2026/ As at 31 Oct 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
	Fund Management Company:	Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)
	Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID)
	Fund name:	DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo:	Ngày 04 tháng 11 năm 2026
	Reporting Date:	04 Nov 2026

Đơn vị tính/Currency: VND

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	**BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG) REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)**					
	TỔNG TOTAL	**2264**				
II	**CỔ PHIẾU NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT SHARES LISTED, SHARES REGISTERED FOR TRADING, LISTED FUND CERTIFICATES**	**2246**				
1	ANV	2246.1	34,500	16,000	552,000,000	0.21%
2	BAF	2246.2	111,860	30,600	3,422,916,000	1.28%
3	BCM	2246.3	17,900	38,400	687,360,000	0.26%
4	BMP	2246.4	16,200	137,500	2,227,500,000	0.83%
5	BSI	2246.5	16,297	26,600	433,500,200	0.16%
6	BVH	2246.6	32,400	69,000	2,235,600,000	0.83%
7	BWE	2246.7	4,054	42,800	173,511,200	0.06%
8	CII	2246.8	279,702	13,200	3,692,066,400	1.38%
9	CMG	2246.9	40,270	18,500	744,995,000	0.28%
10	CTD	2246.10	26,946	64,000	1,724,544,000	0.64%
11	CTR	2246.11	19,744	67,400	1,330,745,600	0.50%
12	CTS	2246.12	29,400	21,000	617,400,000	0.23%
13	DBC	2246.13	132,332	15,400	2,037,912,800	0.76%
14	DCM	2246.14	57,800	33,300	1,924,740,000	0.72%
15	DGW	2246.15	53,240	40,950	2,180,178,000	0.81%
16	DIG	2246.16	351,310	9,550	3,355,010,500	1.25%
17	DPM	2246.17	119,135	20,400	2,430,354,000	0.91%
18	DSE	2246.18	61,350	19,800	1,214,730,000	0.45%

PUBLIC

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
19	DXG	2246.19	444,428	10,100	4,488,722,800	1.68%
20	EIB	2246.20	652,795	16,100	10,509,999,500	3.92%
21	EVF	2246.21	316,268	11,800	3,731,962,400	1.39%
22	FRT	2246.22	43,076	148,700	6,405,401,200	2.39%
23	FTS	2246.23	66,832	17,900	1,196,292,800	0.45%
24	GEE	2246.24	39,425	66,300	2,613,877,500	0.98%
25	GEX	2246.25	401,195	22,200	8,906,529,000	3.32%
26	GMD	2246.26	266,899	52,700	14,065,577,300	5.25%
27	HAG	2246.27	277,600	14,150	3,928,040,000	1.47%
28	HCM	2246.28	325,331	23,200	7,547,679,200	2.82%
29	HDG	2246.29	107,096	15,000	1,606,440,000	0.60%
30	HHV	2246.30	214,490	9,300	1,994,757,000	0.74%
31	HSG	2246.31	247,739	10,850	2,687,968,150	1.00%
32	HT1	2246.32	41,300	12,900	532,770,000	0.20%
33	KBC	2246.33	267,400	26,000	6,952,400,000	2.59%
34	KDC	2246.34	57,014	50,200	2,862,102,800	1.07%
35	KDH	2246.35	351,548	13,900	4,886,517,200	1.82%
36	MSB	2246.36	1,148,028	15,800	18,138,842,400	6.77%
37	NAB	2246.37	721,530	12,650	9,127,354,500	3.41%
38	NKG	2246.38	161,795	11,900	1,925,360,500	0.72%
39	NLG	2246.39	170,180	22,000	3,743,960,000	1.40%
40	NT2	2246.40	37,300	22,500	839,250,000	0.31%
41	NVL	2246.41	386,825	10,400	4,022,980,000	1.50%
42	OCB	2246.42	402,369	10,600	4,265,111,400	1.59%
43	PAN	2246.43	49,380	17,000	839,460,000	0.31%
44	PC1	2246.44	108,233	18,500	2,002,310,500	0.75%
45	PDR	2246.45	262,205	11,300	2,962,916,500	1.11%
46	PHR	2246.46	37,480	31,000	1,161,880,000	0.43%
47	PLX	2246.47	54,600	34,000	1,856,400,000	0.69%
48	PNJ	2246.48	202,199	15,500	3,134,084,500	1.17%
49	POW	2246.49	268,600	12,200	3,276,920,000	1.22%
50	PVD	2246.50	203,264	17,950	3,648,588,800	1.36%
51	PVT	2246.51	113,298	21,250	2,407,582,500	0.90%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
52	REE	2246.52	95,625	45,400	4,341,375,000	1.62%
53	SBT	2246.53	238,213	20,700	4,931,009,100	1.84%
54	SIP	2246.54	47,680	48,350	2,305,328,000	0.86%
55	SJS	2246.55	93,302	54,400	5,075,628,800	1.89%
56	TAL	2246.56	63,400	21,100	1,337,740,000	0.50%
57	TCH	2246.57	263,623	11,850	3,123,932,550	1.17%
58	TPB	2246.58	757,140	12,650	9,577,821,000	3.57%
59	VCG	2246.59	168,241	14,800	2,489,966,800	0.93%
60	VCI	2246.60	376,162	18,500	6,958,997,000	2.60%
61	VCK	2246.61	263,300	27,000	7,109,100,000	2.65%
62	VGC	2246.62	23,300	42,200	983,260,000	0.37%
63	VHC	2246.63	36,760	50,300	1,849,028,000	0.69%
64	VIX	2246.64	1,126,994	12,000	13,523,928,000	5.05%
65	VND	2246.65	499,950	13,400	6,699,330,000	2.50%
66	VPI	2246.66	77,006	57,500	4,427,845,000	1.65%
67	VPX	2246.67	162,100	23,000	3,728,300,000	1.39%
68	VSC	2246.68	155,900	13,200	2,057,880,000	0.77%
69	VTP	2246.69	35,657	45,800	1,633,090,600	0.61%
	TỔNG TOTAL	**2247**			**261,408,662,000**	**97.55%**
III	**CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING, UNLISTED FUND CERTIFICATES**	**2248**				
	TỔNG TOTAL	**2249**				
IV	**TRÁI PHIẾU BONDS**	**2251**				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			-	0.00%
2	Trái phiếu chưa niêm yết, trái phiếu phát hành riêng lẻ Unlisted Bonds, Private placement bonds	2251.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2252**			**-**	**0.00%**
V	**CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES**	**2253**				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			270,504,605	0.10%
1.1	BAF VIET NAM AGRICULT-RIGHTS	2253.1.1	111,860	1,733	193,853,380	0.07%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1.2	NO VA LAND INVESTM - VND10000 SUBS RTS 0	2253.1.2	576,325	133	76,651,225	0.03%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2254**			**270,504,605**	**0.10%**
VI	**CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS**	**2256**				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			71,800,000	0.03%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi và Công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			-	0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			-	0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			5,533,585	0.00%
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2257**			**77,333,585**	**0.03%**
VII	**TIỀN CASH**	**2258**				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			6,216,684,610	2.32%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			6,216,684,610	2.32%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	0.00%
1.3	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2261			-	0.00%
2	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2260			-	0.00%
	TỔNG TOTAL	**2262**			**6,216,684,610**	**2.32%**
VIII	**Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio**	**2263**			**267,973,184,800**	**100.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

M.S.D.N: 0103617147 NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM) C.T.T.N.H.H

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

S.G.P: 45 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM P. SÀI GÒN - T.P HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

PUBLIC

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tháng 10 năm 2026/ Oct 2026

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 04 tháng 11 năm 2026 04 Nov 2026

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
I	**Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng**				-		**0.00%**		**0.00%**
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
II	**Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng**				-		**0.00%**		**0.00%**
A	**Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)**				-		**0.00%**		**0.00%**
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
III	**Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng**				-		**0.00%**		**0.00%**
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
IV	**Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng**				-		**0.00%**		**0.00%**
B	**Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)**				-		**0.00%**		**0.00%**

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM)

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ

DRAGON CAPITAL

Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2026/ Oct 2026

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP (FUEDCMID) DCVFMVNMIDCAP ETF (FUEDCMID)
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 04 tháng 11 năm 2026 04 Nov 2026

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026
I	**CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS**	2251		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2252	0.80%	0.80%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2253	0.12%	0.12%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	2254	0.28%	0.28%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2255	0.06%	0.06%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2256		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2257		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2258	0.03%	0.03%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2259	1.32%	1.31%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%)/Portfolio turnover rate (%)	2260	23.65%	25.50%

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2261		
II	**CÁC CHỈ TIÊU KHÁC** **OTHER INDICATORS**	**2262**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2263	237,000,000,000	236,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2264	237,000,000,000	236,000,000,000
1	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2265	23,700,000	23,600,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2266	1,000,000,000	1,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22661	100,000	100,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22662	1,000,000,000	1,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2267	100,000	100,000
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2268	1,000,000,000	1,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2269	-	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	2270	-	
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2271	238,000,000,000	237,000,000,000
	Tổng giá trị của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2272	238,000,000,000	237,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2273	23,800,000	23,700,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2274	38.03%	38.19%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2275	89.90%	90.24%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2276	87.68%	87.79%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2277	11,241.12	11,426.44

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 10 năm 2026 Oct 2026	Tháng 09 năm 2026 Sep 2026
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2278	11,440.00	11,500.00
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2279	1,078	1,073

Ghi chú / Notes:

(*) 1. Các chỉ tiêu từ 1 đến 8 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:
- *Tỷ lệ chi phí (%) = (Tổng chi phí kỳ báo cáo x hệ số điều chỉnh x 100%) / Giá trị tài sản ròng trung bình kỳ báo cáo;*
- *Hệ số điều chỉnh=365 (366) / số ngày kỳ báo cáo*
- *Tổng chi phí kỳ báo cáo là số liệu lấy từ Báo cáo Kết quả hoạt động:*
  - *Giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ: Mã chỉ tiêu 2225;*
  - *Giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS: Mã chỉ tiêu 2226 - Mã chỉ tiêu 2226.3;*
  - *Giá dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan: Mã chỉ tiêu 2227 + Mã chỉ tiêu 2226.3 ;*
  - *Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán : Mã chỉ tiêu 2228;*
  - *Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ: Mã chỉ tiêu 2229*
  - *Chi phí hoạt động: Mã chỉ tiêu 2224 - Mã chỉ tiêu 2231*

1. Indicators 1 through 8 of the "Operating Performance Indicators" are annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:
- *Expense ratio (%) = (Total expenses for the reporting period × adjustment factor × 100%) / Average NAV for the reporting period*
- *Adjustment factor= 365(366) / Total number of days in the reporting period*
- *Total expenses for the reporting period are extracted from the Profit and Loss Report, including:*
  - *Management service fee: Code 2225*
  - *Custodian and supervisory service fee: Code 2226 – Code 2226.3*
  - *Fund administration and other outsourcing service expenses: Code 2227 + Code 2226.3*
  - *Audit fee: Code 2228*
  - *Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; remuneration of the Board of Representatives: Code 2229*
  - *Operating expenses: Code 2224 – Code 2231*

2. Chỉ tiêu 9 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng công thức cách sau:
- *Tốc độ vòng quay danh mục (%) = [(Tổng giá trị mua vào trong kỳ dữ liệu + Tổng giá trị bán ra trong kỳ dữ liệu)/2 x hệ số điều chỉnh x100%]/ (Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ dữ liệu);*
- *Hệ số điều chỉnh = 365 (366) / số ngày kỳ dữ liệu;*
- *Kỳ dữ liệu là từ ngày 01 tháng 01 năm tài chính đến ngày cuối cùng kỳ báo cáo;*

2. Indicator 9 of the "Operating Performance Indicators" is annualized to reflect a full-year basis using the following formulas:
- *Portfolio turnover rate (%) = [(Total purchase value for the data period + Total sale value for the data period) / 2 × adjustment factor × 100%] / Average NAV for the data period*
- *Adjustment factor = 365 (366) / Total number of days in the data period*
- *The data period is from 01 January of the fiscal year to the last day of the reporting period.*

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Vũ Quang Phan
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam
Ninh Thị Tuệ Minh
Trưởng phòng Kế toán Quỹ